

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số nội dung, mức kinh phí thực hiện chính sách đầu tư trong lâm nghiệp theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 5116/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định về một số nội dung, mức kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng, bảo vệ rừng phòng hộ, bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng, khoán bảo vệ rừng; khoán nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoán nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng.

b) Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Đảm bảo tuân thủ đúng quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ và các quy định pháp luật hiện hành; không chồng chéo giữa nội dung chi và nguồn vốn các chương trình.

2. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân tự đầu tư, huy động vốn hợp pháp để thực hiện đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 3. Nội dung, mức kinh phí

1. Mức kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng

a) Ban quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

b) Cộng đồng dân cư; các đối tượng khác theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho đối tượng cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm (trong đó: Cấp tỉnh 2% và cấp huyện 5%).

2. Mức kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng

a) Đối tượng: Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

b) Mức kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm; mức kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha; chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái

sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

3. Mức kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ

a) Ban quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí quản lý, bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao.

c) Doanh nghiệp nhà nước; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng khác theo quy định tại các khoản 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao.

d) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho đối tượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm (trong đó: Cấp tỉnh 2% và cấp huyện 5%).

4. Mức kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng khác theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho đối tượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm (trong đó: Cấp tỉnh 2% và cấp huyện 5%).

5. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng

a) Đối tượng: Ban quản lý rừng đặc dụng ưu tiên thực hiện khoán bảo vệ rừng: Diện tích rừng tiếp giáp khu dân cư cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo tại xã khu vực II, III, hộ gia đình, cá

nhân, cộng đồng dân cư tại địa phương; diện tích rừng tiếp giáp với khu vực có nguy cơ cao về xâm hại tài nguyên rừng.

b) Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước là 500.000 đồng/ha/năm, đối với diện tích rừng thuộc xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm (trong đó: cấp tỉnh 2% và cấp huyện 5%).

Điều 4. Nguồn vốn thực hiện

Vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

Điều 5. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khoá XIX, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Bùi Minh Châu